

Bản án số: 162/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 03-12-2024
V/v: "Ly hôn "

**N DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN N DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM - TỈNH BẾN TRE**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngoan

Các Hội thẩm N dân: Ông Phạm Quốc Toàn

Bà Phạm Thị Thu Trang

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Trúc – Thư ký Tòa án N dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát N dân huyện Giồng Trôm tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Minh Trang – kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án N dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn N và gia đình thụ lý số: 467/2024/TLST-HNGĐ ngày 21/10/2024 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 414/2024/QĐXX-ST ngày 18 tháng 11 năm 2024 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Đỗ Thị Mỹ T, sinh năm 1974.

Địa chỉ: số X, ấp X, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2. *Bị đơn:* Ông Phan Văn K, sinh năm 1970.

Địa chỉ: số X, ấp X, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

(Bà T có mặt, ông K vắng mặt, ông K có đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, cùng các văn bản, tài liệu chứng cứ cung cấp cho Tòa án, nguyên đơn bà Đỗ Thị Mỹ T trình bày:

- Về hôn N: Bà và ông K tự nguyện kết hôn vào năm 1997, có đăng ký kết hôn vào ngày 26/9/2000 tại Ủy ban N dân xã Lương Phú, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Thời gian đầu ông bà sống hạnh phúc, nhưng cách đây khoảng 05 năm vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên N là do bà và ông K bất đồng quan điểm trong cuộc sống, ông K thường xuyên uống rượu bia say xỉn về nhà dùng những lời lẽ thô tục chửi bới, xúc phạm bà và gia đình bà. Bà nhiều lần khuyên can nhưng ông K không thay đổi vẫn thường xuyên chửi bà không rõ lý do, dẫn đến mâu thuẫn ngày càng nghiêm trọng. Bà không có đi chơi nhiều như ông K trình bày. Vợ chồng đã ly thân khoảng 06 tháng nay. Hiện tại tình cảm vợ chồng không còn, không có khả năng hàn gắn hạnh phúc. Vì vậy, bà xin được ly hôn với ông K.

- Về con chung: Quá trình chung sống ông bà có 02 con chung tên Phan Trọng N, sinh ngày 09/9/1999 và Phan B, sinh ngày 03/10/2006. Hai con đã thành niên, có công việc và cuộc sống riêng nên không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung: Không tranh chấp.

- Về nợ chung: Không có.

Theo bản khai ngày 29/10/2024, đơn đề nghị giải quyết vắng mặt ngày 29/10/2024 bị đơn ông Phan Văn K trình bày:

- Về hôn N: Ông và bà T cưới nhau vào năm 1997, đến ngày 26/9/2000 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban N dân xã Lương Phú, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Hôn N do tự nguyện. Sau khi kết hôn ông bà sống cùng nhau tại ấp Xẻo Sâu, xã Lương Phú, vợ chồng sống hạnh phúc đến khoảng tháng 8/2024 thì bà T bỏ nhà đi. Nguyên N mâu thuẫn là do vào đầu tháng 8/2024, ông có góp ý với bà T là đừng đi chơi nhiều quá, rồi bà T không đồng ý mà bỏ nhà đi, chặn số điện thoại không cho ông K liên lạc. Ngoài ra vợ chồng không có mâu thuẫn gì trầm trọng. Ông không đồng ý ly hôn vì còn thương vợ con, mong muốn vợ chồng hàn gắn.

- Về con chung: Quá trình chung sống ông bà có 02 con chung tên Phan Trọng N, sinh ngày 09/9/1999 và Phan B, sinh ngày 03/10/2006. Hai con đã thành niên, có công việc và cuộc sống riêng nên không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung: Không có.

- Về nợ chung: Không có.

Vì bận việc gia đình nên ông đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt ông.

Đại diện Viện kiểm sát N dân huyện Giồng Trôm phát biểu:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, thư ký, Hội đồng xét xử kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án là đúng quy định; việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án: Bà T thực hiện đúng quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự, ông K chưa thực hiện đầy đủ tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự, vắng mặt không lý do tại phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà T. Về con chung: ông bà có 02 con chung tên Phan Trọng N, sinh ngày 09/9/1999 và Phan B, sinh ngày 03/10/2006. Hai con đã thành niên, có công việc tự nuôi sống bản thân nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung không tranh chấp, nợ chung cả hai trình bày không có, không yêu cầu giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà T khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với ông K. Bị đơn ông K cư trú tại xã Lương Phú, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Đây là vụ án “Ly hôn” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án N dân huyện Giồng Trôm theo quy định tại Điều 28, 35 và 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông K có yêu cầu

giải quyết vắng mặt, căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông K.

[2] Về hôn N: Theo bản chính Giấy chứng nhận kết hôn do bà T cung cấp thể hiện Ủy ban N dân xã Lương Phú, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre chứng nhận kết hôn cho bà T và ông K vào ngày 26/9/2000. Đây là hôn N hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Bà T trình bày sau khi kết hôn, thời gian đầu ông bà sống hạnh phúc, nhưng cách đây khoảng 05 năm phát sinh mâu thuẫn, nguyên N là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, dẫn đến vợ chồng không còn thương yêu, quan tâm, chăm sóc nhau, ông bà đã ly thân khoảng 06 tháng nay. Còn ông K thì xác định vợ chồng phát sinh mâu thuẫn từ tháng 8/2024, nguyên N là do ông có góp ý khuyên can bà T đừng đi chơi nhiều quá, bà T không chịu mà bỏ nhà ra đi và nộp đơn xin ly hôn với ông. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã mở phiên hòa giải để tạo điều kiện hàn gắn cho hai bên nhưng ông K vắng mặt nên không tiến hành hòa giải được. Tòa án tiến hành xác minh tại xã Lương Phú tìm hiểu nguyên N mâu thuẫn của ông bà, qua xác minh thì địa phương không có thông tin về nguyên N mâu thuẫn giữa hai ông bà, địa phương không nhận được đơn yêu cầu hòa giải liên quan đến mâu thuẫn hôn N giữa ông bà.

Tại bản khai ông K không đồng ý ly hôn vì còn thương bà T. Tuy nhiên, tại phiên tòa, bà T xác định hiện không còn tình cảm với ông K, bà T kiên quyết xin ly hôn với ông K.

Hội đồng xét xử xét thấy, hôn N bền vững phải xuất phát từ sự tự nguyện và tình cảm thương yêu, mong muốn gắn bó từ cả vợ và chồng. Quá trình chung sống, bà T và ông K bất đồng quan điểm, vợ chồng không còn thương yêu, quan tâm đến nhau, mỗi người có cuộc sống riêng. Từ đó có đủ cơ sở khẳng định hôn N của ông bà đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn N không đạt được, ly hôn là biện pháp tốt nhất cho cả hai. Vì vậy, căn cứ vào Điều 56 của Luật Hôn N và Gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà T.

[3] Về con chung: Quá trình chung sống ông bà có 02 con chung tên Phan Trọng N, sinh ngày 09/9/1999 và Phan B, sinh ngày 03/10/2006. Hai con đã thành niên, có công việc tự nuôi bản thân, ông bà không yêu cầu giải quyết vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Bà T không tranh chấp về tài sản chung, ông K cho rằng không có tài sản chung; ông bà thống nhất nợ chung không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Bà T phải chịu án phí là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, các khoản 5, 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[6] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát N dân huyện Giồng Trôm là phù hợp nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn N gia đình; Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị Mỹ T, cụ thể tuyên:

[1] Về hôn N: Bà Đỗ Thị Mỹ T được ly hôn với ông Phan Văn K.

[2] Về con chung: Ông bà có 02 con chung tên Phan Trọng N, sinh ngày 09/9/1999 và Phan B, sinh ngày 03/10/2006 đã thành niên nên không đề cập giải quyết.

[3] Về tài sản chung: không tranh chấp. Về nợ chung: không có.

[4] Về án phí: Bà Đỗ Thị Mỹ T có nghĩa vụ nộp án phí hôn N và gia đình sơ thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0004275 ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Ghi nhận bà T đã nộp xong án phí.

[5] Về quyền kháng cáo bản án: Bà T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Ông K được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Giồng Trôm;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- Các đương sự;
- UBND xã Lương Phú, huyện Giồng Trôm;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Nguyễn Thị Ngoan